

Vietnam Daily Review

Phiên giao dịch giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/9/2021		•	
Tuần 13/9-17/9/2021		•	
Tháng 9/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giao dịch giằng co trong cả phiên hôm nay. Dòng tiền đầu tư duy trì xu hướng lan tỏa khi có 14/19 nhóm ngành tăng điểm so với phiên trước với mũi nhọn tăng trưởng đến từ các ngành Ô tô phụ tùng lẻ, Truyền thông và Bảo hiểm. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái trung lập với thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước cho thấy tâm lý cẩn trọng. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng tại sàn HSX và mua ròng tại sàn HNX. Tâm lý giao dịch giằng cho thấy thị trường vẫn sẽ duy trì xu hướng vận động tích lũy quanh ngưỡng 1350 điểm trong các phiên giao dịch tới. Tuy nhiên, tuần tới có thể là thời điểm sẽ có biến động mạnh khi quỹ ETF FTSE VN tiến hành cơ cấu danh mục và quỹ ETF VNM công bố danh mục vào cuối tuần này.

Hợp đồng tương lai: Các hợp đồng đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/9/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: CIA_ Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+1.33 điểm**, đóng cửa **1345.31**. HNX-Index **+0.39 điểm**, đóng cửa **350.05**.
- Kéo chỉ số tăng: **VPB (+0.80); VNM(+0.73); SAB (+0.45); HVN(+0.45); VRE (+0.33)**
- Kéo chỉ số giảm: **GVR (-0.67); HPG (-0.47); MSN (-0.31); HDB (-0.26); MBB (-0.20)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **17,218 tỷ đồng**, **-4.1%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 19,237 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 6.45 điểm. Thị trường có **213** mã tăng, 43 mã tham chiếu và **194** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-733.53 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VHM (-552.6 tỷ), DPM (-60.4 tỷ) và VNM (-56.1 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **1.55 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1345.31**
Giá trị: 17217.9 tỷ **1.33 (0.1%)**
Khối ngoại (ròng): -733.53 tỷ

HNX-INDEX **350.05**
Giá trị: 1821.61 tỷ **-0.39 (-0.11%)**
Khối ngoại (ròng): 1.55 tỷ

UPCOM-INDEX **95.41**
Giá trị: 1821.61 tỷ **0.58 (0.61%)**
Khối ngoại(ròng): 4.66 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	69.2	1.54%
Giá vàng	1,802	0.41%
Tỷ giá USD/VND	22,763	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	26,971	0.15%
Tỷ giá JPY/VND	20,709	-0.01%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	10.62%
LS TPCP 5 năm	0.9%	2.38%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	65.2	VHM	-552.6
PNJ	48.0	DPM	-60.4
HPG	45.8	VNM	-56.1
VND	41.4	VIC	-44.5
VCI	31.6	KBC	-41.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/9

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	67.93	-0.31%	-2.90%	-0.20%	63.49%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	71.24	-0.29%	-1.90%	0.30%	52.52%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	210.32	0.17%	-2.80%	-0.70%	80.02%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1796.31	0.10%	-1.70%	2.50%	-5.47%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.02	-0.06%	-2.80%	2.00%	-1.53%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1271.50	0.08%	-0.90%	-4.90%	33.63%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	692.00	-0.04%	-3.50%	-6.40%	20.87%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.50	-0.28%	4.10%	-0.60%	3.55%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	180.82	-0.62%	-6.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.92	-0.80%	-2.50%	4.80%	57.35%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	187.45	-1.45%	-4.20%	2.70%	41.21%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9387.50	1.50%	0.10%	0.20%	40.77%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	880.81	2.14%	5.70%	2.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	918.77	1.66%	3.70%	1.60%			
Nhôm	USD/ton	2839.50	1.63%	5.40%	11.40%	58.68%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	114.25	0.41%	-4.80%	-13.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	175.15	-0.79%	0.10%	12.20%	159.29%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• HDTL dầu thô Brent giảm 1.15 USD, tương đương 1.6%, xuống 71.45 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.16 USD, tương đương 1.7% xuống 68.14 USD/thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.5% lên 1,797.41 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York tăng 0.4% lên 1,800 USD/ounce.
- ECB cho biết họ sẽ giảm tốc độ mua trái phiếu trong chương trình hỗ trợ kinh tế khẩn cấp chống Covid-19.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên giảm 2.7% xuống 730 CNY (113 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Singapore giảm 1.6% xuống 129.50 USD/tấn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 4.5%. Thép cuộn cán nóng tăng 2.7%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn Osaka tăng 0.3 JPY lên 199.6 JPP (1.8 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 160 CNY xuống 13,320 CNY (tương đương 2,063 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE giảm 2.75 cent, tương đương 1.4% xuống 1.8745 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London giảm 28 USD, tương đương 1.3%, đóng cửa ở mức 2,050 USD/tấn. Các khu vực trồng cà phê ở Brazil đã có mưa, và dự đoán lượng mưa sẽ tăng dần trong vài tuần mới, giúp giảm bớt thiệt hại đối với vụ mùa của Brazil sau vài tháng hạn hán nghiêm trọng.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London giảm 6.40 USD, tương đương 1.3% xuống 475.10 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE giảm 0.25%, tương đương 1.3%, xuống 19.24 cent/lb. Giá đường thô trên sàn ICE giảm xuống mức thấp nhất một tháng do có dấu hiệu nhu cầu suy yếu và trong bối cảnh thị trường tài chính xảy ra hiện tượng bán tháo mạnh do lo ngại các ngân hàng trung ương giảm thanh khoản.
- Ấn Độ có khả năng xuất khẩu 6 triệu tấn đường trong mười hai tháng bắt đầu từ ngày 1/10/2021 do giá đường thế giới tăng mạnh.

	10/9	% 10/9	9/9	% 9/9	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1345.31	0.10%	1343.98	0.78%	0.80%	-1.07%
S&P 500			4493.28	-0.46%	-0.68%	1.37%
HDTL S&P500	4502.00	0.42%	4483.00	-0.45%	-0.52%	1.86%
Shang- hai	3703.11	0.27%	3693.13	0.49%	3.39%	4.83%
Euro Stoxx	4197.69	0.49%	4177.11	0.00%	-0.10%	-0.21%

Phân tích kỹ thuật

CIA_ Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CIA vừa hình thành xu hướng tăng điểm vượt ngưỡng trung hạn 14.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu. Đồng thời, đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20, MA50 và dải mây Ichimoku; báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 14.1, chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 16.55 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 12.7.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

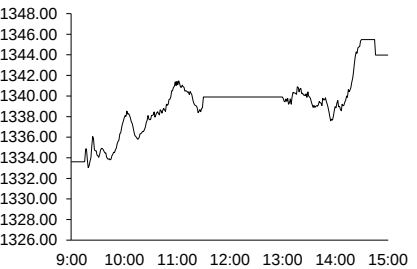
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	2.81%
Truyền thông	2.75%
Bảo hiểm	2.38%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.15%
Du lịch và Giải trí	1.97%
Thực phẩm và đồ uống	0.72%
Dịch vụ tài chính	0.55%
Bán lẻ	0.27%
Công nghệ Thông tin	0.23%
Xây dựng và Vật liệu	0.14%
Bất động sản	0.06%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.00%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.00%
Ngân hàng	-0.11%
Y tế	-0.27%
Dầu khí	-0.48%
Tài nguyên Cơ bản	-0.53%
Hóa chất	-0.84%

Hình 1

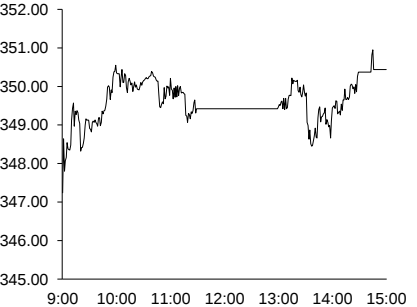
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

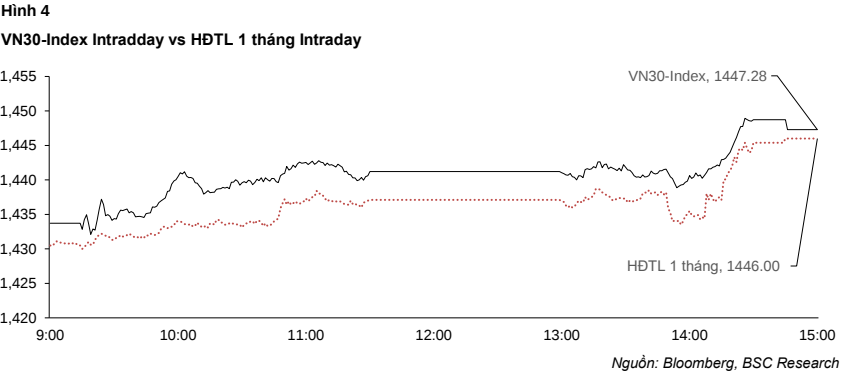
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
9/9/2021	AST	51.8	60	48.5	55.4	1	6.95%	Có thể tiếp tục mua
8/9/2021	SGT	22.6	26.5	19.75	24.5	2	8.41%	Có thể tiếp tục mua
31/8/21	PVS	25.9	32	24.5	25.5	10	-1.54%	Có thể tiếp tục mua
27/8/21	HBC	14.5	17	13.5	15.45	14	6.55%	Có thể tiếp tục mua
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	12.1	16	7.56%	Có thể tiếp tục mua
19/8/21	SCI	34.4	45	30	35.6	22	3.49%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	17	24	6.92%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	13.95	29	4.49%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	35.2	36	6.34%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/9/2021	HVN	22.1	25	20.5	TP	3	13.12%
6/9/2021	HAX	23.15	27.5	21.5	SL	3	-7.13%
1/9/2021	PHP	33.2	40.5	27	SL	8	-18.67%
30/8/21	APH	53.7	67	47	SL	10	-12.48%
26/8/21	VTO	10.15	12	9.3	TP	12	18.23%
24/8/21	BMC	17.65	20	16	TP	6	13.31%
23/8/21	NRC	20.2	24	17.5	SL	17	-13.37%
20/8/21	NT2	19.4	22	19	SL	5	-2.06%
18/8/21	HAX	23.1	27	21	SL	6	-9.09%
16/8/21	FRT	42	54	38.5	SL	7	-8.33%
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	SL	12	-2.59%
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	SL	9	-6.73%
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	SL	13	-10.71%
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	TP	14	20.69%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	1	6.34%	-1.54%	5.46%	17
Cổ phiếu đã chốt	184	122	14.02%	-7.90%	5.28%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2109	1447.10	0.08%	-1.23	-7.1%	148,017	9/16/2021	6
VN30F2110	1444.90	0.21%	-3.43	51.4%	725	10/21/2021	41
VN30F2112	1445.60	0.33%	-2.73	-95.3%	26	12/16/2021	97
VN30F2203	1444.70	0.76%	-3.63	166.7%	72	3/17/2022	188

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +1.05 điểm lên 1448.33 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, VNM, HPG, HDB tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1450 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Các hợp đồng đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2109 and VN30F2112 đang giảm, trong khi VN30F2110 và VN30F2203 đang tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2109 and VN30F2112 đang giảm, trong khi VN30F2110 và VN30F2203 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2104	1/7/2022	119	8:1	512,400	30.05%	2,400	1,090	21.11%	271	4.02	129,200	110,000	94,000
CPNJ2105	1/6/2022	118	5:1	972,200	30.05%	3,300	2,020	11.60%	1,322	1.53	26,000	9,500	94,000
CVPB2106	1/19/2022	131	5:1	1,960,200	0.00%	2,500	2,530	7.66%	1,304	1.94	77,500	65,000	64,600
CVRE2106	1/6/2022	118	2:1	788,500	38.94%	2,300	1,820	4.60%	1,334	1.36	39,500	28,000	28,000
CVNM2108	12/6/2021	87	10:1	194,500	26.03%	2,100	1,950	4.28%	889	2.19	101,000	80,000	86,500
CHPG2111	1/6/2022	118	5:1	1,398,700	37.87%	1,700	2,640	1.54%	1,336	1.98	56,500	48,000	51,500
CMWG2106	1/7/2022	119	10:1	146,100	35.67%	3,000	2,970	0.68%	28	106.76	210,000	180,000	118,900
CVHM2107	1/6/2022	118	5:1	614,000	35.12%	3,900	3,750	0.27%	1,635	2.29	129,500	110,000	107,500
CFPT2105	1/6/2022	118	4.95:1	464,700	32.60%	3,500	3,880	0.26%	2,526	1.54	103,500	86,000	93,500
CMWG2104	3/22/2022	193	10:1	72,900	35.67%	2,400	6,000	0.00%	753	7.97	159,000	135,000	118,900
CTCB2101	10/5/2021	25	1:1	17,900	40.38%	5,000	20,200	0.00%	18,401	1.10	36,000	31,000	49,300
CMWG2107	1/6/2022	118	5:1	386,100	35.67%	6,600	5,540	-0.18%	150	36.88	198,000	165,000	118,900
CMSN2105	1/6/2022	118	5:1	375,800	39.12%	5,000	3,730	-0.53%	2,684	1.39	153,000	128,000	130,000
CHPG2110	12/6/2021	87	5:1	558,600	37.87%	2,400	2,950	-1.67%	1,770	1.67	56,000	44,000	51,500
CMBB2104	1/19/2022	131	2:1	2,010,900	0.00%	2,900	1,800	-2.70%	733	2.46	37,800	32,000	28,200
CKDH2104	1/19/2022	131	2:1	727,200	0.00%	3,500	2,030	-2.87%	1,120	1.81	51,000	44,000	40,550
CVIC2105	1/6/2022	118	4.44:1	1,982,900	33.56%	3,250	1,500	-3.85%	1,554	0.97	136,250	120,000	91,300
CNVL2102	9/27/2021	17	16:1	525,200	35.63%	1,100	1,010	-4.72%	0	2,404.76	107,608	94,636	103,300
CSTB2107	1/19/2022	131	2:1	3,265,900	0.00%	2,600	1,400	-11.95%	777	1.80	37,200	32,000	27,200
CTCB2106	1/19/2022	131	5:1	2,978,100	0.00%	2,000	1,420	-13.41%	589	2.41	65,000	55,000	49,300
Tổng				19,440,400	27.45%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/9/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.
- CVNM2109 và CPNJ2105 tăng mạnh lần lượt là 12.24% và 11.60%. Trái lại, CNVL2103 và CTCB2106 giảm mạnh lần lượt là -28.80% và -13.41%. Giá trị giao dịch tăng 1.08%. CVPB2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.32% thị trường.
- CVIC2105, CSTB2101, CMSN2101, CTCB2101, và CMSN2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CNVL2101, và CTCB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2101, và CVJC2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	118.9	0.0%	0.9	3,685	4.7	6,428	18.5	4.6	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	94.0	3.9%	1.0	929	4.3	5,812	16.2	3.7	48.5%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	56.0	2.0%	1.4	1,807	2.2	2,522	22.2	2.0	27.0%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	44.0	1.9%	0.5	428	0.2	3,491	12.6	1.3	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	91.3	0.0%	0.7	15,105	6.4	1,767	51.7	3.8	14.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	28.0	2.0%	1.1	2,766	7.1	1,195	23.4	2.1	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	107.5	-0.2%	1.0	15,655	71.3	10,029	10.7	3.7	23.2%	40.2%
DXG	Bất động sản	19.3	-2.3%	1.3	499	3.1	1,379		1.3	28.8%	11.0%
SSI	Chứng khoán	43.8	-0.3%	1.5	1,873	19.9	1,861	23.5	3.8	47.0%	16.5%
VCI	Chứng khoán	64.0	0.8%	1.0	927	13.3	4,384	14.6	4.0	19.8%	25.4%
HCM	Chứng khoán	55.2	-0.5%	1.6	732	6.6	2,899	19.0	3.5	47.6%	19.4%
FPT	Công nghệ	93.5	0.3%	0.9	3,689	5.9	4,234	22.1	5.1	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	85.2	0.2%	0.4	1,216	0.1	4,304	19.8	5.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	88.6	0.0%	1.3	7,373	1.6	4,077	21.7	3.6	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	50.5	-0.2%	1.5	2,790	1.5	3,216	15.7	2.6	17.7%	17.9%
PVS	Dầu khí	25.5	-1.9%	1.7	530	6.0	1,136	22.5	1.0	7.3%	4.4%
BSR	Dầu khí	18.0	-0.6%	0.8	2,426	3.7	(909)		1.8	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	100.2	-0.7%	0.4	570	0.1	5,761	17.4	3.8	54.4%	22.8%
DPM	Hóa chất	35.0	-1.7%	0.8	596	9.4	2,903	12.1	1.6	11.0%	13.6%
DCM	Hóa chất	25.0	0.6%	0.7	574	4.8	1,169	21.3	2.0	2.6%	9.4%
VCB	Ngân hàng	99.2	-0.1%	1.1	15,997	3.7	5,534	17.9	3.5	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.7	-0.4%	1.3	6,934	1.4	2,464	16.1	2.0	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	32.3	-0.3%	1.3	6,749	9.4	3,417	9.5	1.7	24.6%	19.0%
VPB	Ngân hàng	64.6	1.9%	1.2	6,937	28.8	5,052	12.8	2.6	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.2	-0.7%	1.2	4,633	10.4	2,764	10.2	2.0	22.6%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.3	-0.5%	1.0	3,794	5.8	3,589	9.0	2.2	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.9	0.0%	0.7	192	0.1	4,762	11.3	1.9	84.1%	16.4%
NTP	Nhựa	51.7	-0.4%	0.4	265	0.0	4,085	12.7	2.2	18.8%	18.3%
MSR	Tài nguyên	23.2	1.3%	0.7	1,109	1.7	39	594.9	1.8	10.1%	0.3%
HPG	Thép	51.5	-0.8%	1.1	10,015	38.7	5,616	9.2	3.1	26.3%	39.8%
HSG	Thép	44.9	0.0%	1.4	955	23.7	7,745	5.8	2.2	11.3%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	86.5	1.5%	0.6	7,860	14.8	4,572	18.9	5.7	54.7%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	151.4	1.7%	0.8	4,221	1.0	7,293	20.8	4.7	62.6%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	130.0	-0.8%	0.9	6,673	4.1	1,787	72.7	7.2	32.6%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.9	-2.0%	1.2	588	4.4	1,070	20.5	1.7	8.8%	8.5%
ACV	Vận tải	83.5	0.6%	0.8	7,903	1.3	577	144.7	4.8	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	129.8	0.6%	1.1	3,057	5.2	290		4.1	17.7%	1.0%
HVN	Vận tải	25.1	4.6%	1.7	2,416	3.8	(7,644)		N/A	N/A	-155.4%
GMD	Vận tải	51.0	-0.8%	1.0	668	4.5	1,357	37.6	2.5	40.7%	6.7%
PVT	Vận tải	24.2	-1.4%	1.4	340	6.3	2,340	10.3	1.7	14.2%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.7	0.2%	0.9	812	0.6	9,519	12.3	4.4	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.0	-1.4%	0.4	702	3.1	2,098	17.2	2.5	4.8%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.0	-1.1%	0.9	364	2.1	1,653	13.3	1.5	3.0%	11.3%
CTD	Xây dựng	69.8	1.6%	1.0	224	1.2	2,005	34.8	0.6	44.2%	1.8%
CII	Xây dựng	18.6	-1.6%	0.6	193	2.0	69	268.5	0.9	22.4%	0.3%
REE	Điện	65.9	-0.2%	-1.4	885	1.8	5,807	11.3	1.7	49.0%	15.8%
PC1	Điện	35.6	-1.4%	-0.4	296	2.4	3,445	10.3	1.6	8.5%	17.5%
POW	Điện	12.1	0.0%	0.6	1,232	4.1	1,079	11.2	1.0	3.1%	8.7%
NT2	Điện	21.5	-0.9%	0.5	268	0.5	1,093	19.6	1.5	13.5%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	43.0	-1.6%	1.1	878	18.9	1,794	24.0	2.0	17.9%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	48.4	-1%	1.0	2,176	0.8			3.2	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	64.60	1.89	0.79	10.24MLN
VNM	86.50	1.53	0.73	3.96MLN
SAB	151.40	1.75	0.45	157900
HVN	25.05	4.59	0.42	3.49MLN
VRE	28.00	2.00	0.34	5.82MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GVR	0.00	-0.70	3.42MLN	1.11MLN
HPG	0.00	-0.48	17.22MLN	607060
MSN	0.00	-0.32	711300	373600
HDB	0.00	-0.22	2.61MLN	192700
MBB	0.00	-0.20	8.48MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCH	17.15	8.48	0.14	2.45MLN
VIP	9.63	7.00	0.01	4.61MLN
TDG	5.81	7.00	0.00	286400
TCO	30.65	6.98	0.01	843100
ICT	20.70	6.98	0.01	538000

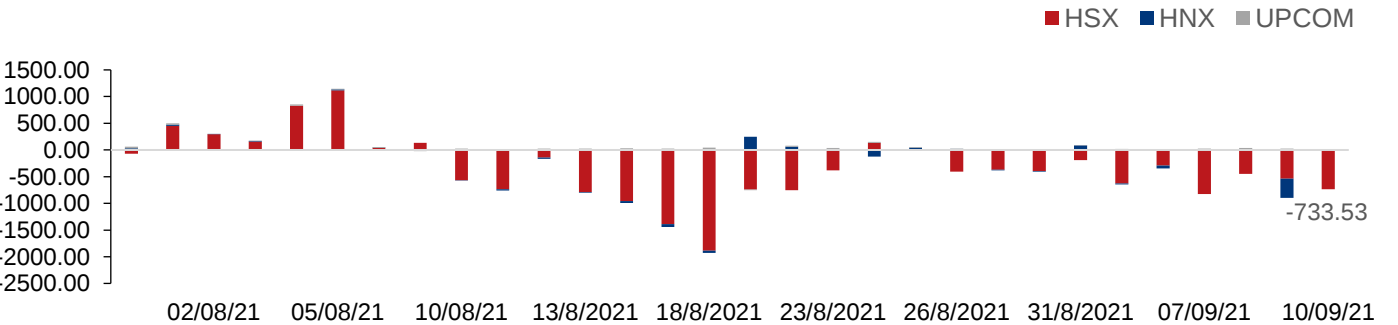
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VMD	57.60	-6.95	-0.02	54100
SPM	24.15	-6.94	-0.01	11500
SSC	44.40	-6.92	-0.01	1000.00
DAT	28.30	-6.91	-0.03	2100
SII	17.80	-6.81	-0.02	2400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.3	3,589	9.0	2.2	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	32.5	1,686	19.3	1.7	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.6	600	19.3	1.1	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	10.5	-411		1.0	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	46.5	3,949	11.8	1.9	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	32.3	3,417	9.5	1.7	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	25.0	1168.9	21.3	2.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	117.3	5,868	20.0	4.5	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	102.0	4,602	22.2	6.5	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	42.6	4,905	8.7	2.3	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	35.0	2,903	12.1	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	35.2	2,868	12.3	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	19.3	1,379		1.3	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	93.5	4,234	22.1	5.1	Click
18	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	88.6	4,077	21.7	3.6	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	39.3	1,180	33.3	3.2	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	51.5	5,616	9.2	3.1	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	44.9	7,745	5.8	2.2	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	22.0	1,653	13.3	1.5	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	8.8	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	40.6	1,966	20.6	2.9	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.0	6,776	7.2	1.7	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	23.1			1.8	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	81.0	6,547	12.4	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	118.9	6,428	18.5	4.6	Click
2	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	41.4	6,786	6.1	1.9	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	44.0	3,926	11.2	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	35.6	3,445	10.3	1.6	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	40.2	2,380	16.9	2.5	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	94.0	5,812	16.2	3.7	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.1	1,079	11.2	1.0	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	18.2	0	826.8	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	25.5	1,136	22.5	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.9	1,070	20.5	1.7	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	38.1	1,064	35.8	3.9	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	52.7	15635.6	3.4	1.5	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	49.3	4,613	10.7	2.1	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	99.2	5,534	17.9	3.5	Click
42	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	21.4	570	37.5	1.7	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	52.0	4,035	12.9	1.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	107.5	10,029	10.7	3.7	Click
16	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	86.5	4,572	18.9	5.7	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	64.6	5,052	12.8	2.6	Click
46	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	28.0	1,195	23.4	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	83.5	3,256	25.6	7.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
2	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
5	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
8	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
15	Banking Sector Outlook		x	Click
16	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
18	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
19	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
20	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
21	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
23	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
24	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
25	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
26	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
28	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
29	Fishery Outlook 2021		x	Click
30	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
31	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
32	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
33	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
34	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
35	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
40	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639